

Số: /TB-ĐHBK

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thực hiện đấu giá quyền khai thác tài sản công tại Đại học Bách khoa Hà Nội đợt 1 năm 2026

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản công ngày 17 tháng 11 năm 2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017 đã được sửa đổi bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH154, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 91/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp tổ chức hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tư pháp về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đấu giá;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Đại học Bách khoa Hà Nội do Hội đồng đại học ban hành theo Nghị quyết số 40/NQ-ĐHBK ngày 02 tháng 12 năm 2024;

Căn cứ Quy chế Quản lý tài chính của Đại học Bách khoa Hà Nội do Hội đồng đại học ban hành theo Nghị quyết số 04/NQ-ĐHBK ngày 02 tháng 02 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 5545/QĐ-ĐHBK ngày 28 tháng 5 năm 2026 của Giám đốc Đại học Bách khoa Hà Nội về việc phê duyệt danh mục tài sản phục vụ hoạt động phụ trợ, hỗ trợ trực tiếp cho thực hiện chức năng nhiệm vụ của Đại học Bách khoa Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 6082/QĐ-ĐHBK ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Giám đốc Đại học Bách khoa Hà Nội về việc phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công tại Đại học Bách khoa Hà Nội vào mục đích cho thuê năm 2026-2030;

Căn cứ Quyết định số 7434/QĐ-ĐHBK ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Giám đốc Đại học Bách khoa Hà Nội về việc đơn giá cho thuê và giá khởi điểm, kế hoạch tổ chức đấu giá quyền khai thác tài sản công tại Đại học Bách khoa Hà Nội đợt 1 năm 2026.

Đại học Bách khoa Hà Nội thông báo về việc lựa chọn đơn vị tổ chức đấu giá quyền khai thác tài sản công tại Đại học Bách khoa Hà Nội đợt 1 năm 2026 với nội dung sau.

1. Tên, địa chỉ đơn vị có tài sản đấu giá

- Tên đơn vị: Đại học Bách khoa Hà Nội
- Địa chỉ: Số 1 Đại Cồ Việt, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội.

2. Thông tin về tài sản đấu giá:

- Tên tài sản: Quyền thuê các điểm trong Đại học Bách khoa Hà Nội sẽ hết hạn hợp đồng thuê ngày 31/7/2026.
- Giá khởi điểm cụ thể như sau:

STT	Tên địa điểm đấu giá quyền thuê tài sản công	Diện tích	Đơn giá khởi điểm /đồng/m2/tháng	Đơn giá khởi điểm cho thuê 30 tháng (04 mùa đối với bể bơi)
I	Khu Thể thao			
1	Nhà luyện tập thi đấu	2484	43.000.000/tháng	1.290.000.000
2	Bể bơi	2228	125.000.000/mùa	500.000.000
3	Khu thể thao	0	200.000.000/tháng	6.000.000.000
3,1	Sân tennis, Pickleball -TT thể thao văn hóa	1100		
3,2	Phòng tập GYM (tầng 2 bể bơi)	306		
3,3	Sân bóng B9	2091		
3,4	Sân vận động Bách khoa	13461		
3,5	Quầy trang thiết bị thể thao (Ki ốt ngô 42) - TT thể thao văn hóa	25		
II	Khu Ký túc xá sinh viên			
1	Căng tin 01, 02 đầu B7 TĐN	183	435.902	2.393.101.980
2	Căng tin 03-04A đầu B7	132,8	434.000	1.729.056.000
3	Căng tin 04B đầu B7 TĐN	11,2	624.881	209.960.016
4	Căng tin 04 B9 và Ki ốt số 5 TQB	203,4	274.000	1.671.948.000
5	Ki ốt đầu nhà B10	30	412.000	370.800.000
III	Nhà số 10 Tạ Quang Bửu			
1	Tầng 1 (Phần diện tích phía nhà xe)	153	536.000	2.460.240.000
2	Tầng 1 (Phần diện tích phía lối vào KTX)	218	475.000	3.106.500.000
3	Khu Hạ Tầng nhà 10 TQB nhà TTPVBK (bãi trông xe 10A TQB + Ki ốt mặt đường)	732		
3.1	4 kiot mặt đường	63	388.000	733.320.000
3.2	Bãi trông xe 10A TQB	669	38.000	762.660.000
4	Nhà TTPVTH tầng 1, 10 Tạ Quang Bửu	30	411.000	369.900.000
5	Tầng 2 - Nhà 10 TT Phục vụ	384	158.000	1.820.160.000

STT	Tên địa điểm đấu giá quyền thuê tài sản công	Diện tích	Đơn giá khởi điểm /đồng/m ² /tháng	Đơn giá khởi điểm cho thuê 30 tháng (04 mùa đối với bể bơi)
	TH			
6	Tầng 3 - Nhà 10 TT Phục vụ TH	450	140.000	1.890.000.000
7	Tầng 4 - Nhà 10 TT Phục vụ TH	300	97.000	873.000.000
IV	Nhà A17			
1	A17 tầng 1 lô 9	68	405.000	826.200.000
2	A17 tầng 1 lô 10	72	406.000	876.960.000
3	A17 tầng 1 lô 1 đến lô 4	288	412.000	3.559.680.000
4	A17 tầng 1 lô 11	72	406.000	876.960.000
5	A17 tầng 1- lô 7-8	144	411.000	1.775.520.000
6	Tầng 1 lô 5-6	144	411.000	1.775.520.000
7	Tầng 1- lô 12	72	406.000	876.960.000
V	Đường Nguyễn Hiền gồm khán đài B sân vận động			
1	Lô 14-15	110	287.000	947.100.000
2	Lô 3	36	298.000	321.840.000
3	Lô 4	36	298.000	321.840.000
4	Lô 5-Lô 6	110	287.000	947.100.000
5	Lô 7-lô 12	373,37	239.000	2.677.062.900
VI	Nhà B1			
1	Khu A thửa đất 150.1A, 160A đường Trần Đại Nghĩa	417,58	434.000	5.436.891.600
2	Ki ốt dịch vụ khu nhà xe B1 số 75A Trần Đại Nghĩa	300	382.000	3.438.000.000
3	Văn phòng tầng 11	250	189.000	1.417.500.000

(Giá trên là giá đã bao gồm VAT theo quy định từng thời kỳ)

3. Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản

Các tổ chức đấu giá tài sản phải thực hiện chấm điểm theo các tiêu chí của Phụ lục I Thông tư 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, cụ thể như sau:

TT	NỘI DUNG	Mức tối đa
I	Có tên trong danh sách các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	
1.	Có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Đủ điều kiện

TT	NỘI DUNG	Mức tối đa
2.	Không có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Không đủ điều kiện
II	Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá	19,0
1.	Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá	10,0
1.1	Có địa chỉ trụ sở ổn định, rõ ràng (số điện thoại, địa chỉ thư điện tử...), trụ sở có đủ diện tích làm việc	5,0
1.2	Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, thuận tiện	5,0
2.	Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá	5,0
2.1	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại trụ sở tổ chức hành nghề đấu giá tài sản khi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá (có thể được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)	2,0
2.2	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi tổ chức phiên đấu giá (được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)	3,0
3.	Có trang thông tin điện tử của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đang hoạt động ổn định, được cập nhật thường xuyên Đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì dùng Trang thông tin điện tử độc lập hoặc Trang thông tin thuộc Cổng Thông tin điện tử của Sở Tư pháp	2,0
4.	Có Trang thông tin đấu giá trực tuyến được phê duyệt hoặc trong năm trước liền kề đã thực hiện ít nhất 01 cuộc đấu giá bằng hình thức trực tuyến	1,0
5.	Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá	1,0
III	Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả (Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án)	16,0
1.	Phương án đấu giá đề xuất được hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao	4,0
1.1	Hình thức đấu giá khả thi, hiệu quả	2,0
1.2	Bước giá, số vòng đấu giá khả thi, hiệu quả	2,0
2.	Phương án đấu giá đề xuất việc bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, khả thi, thuận tiện (địa điểm, phương thức bán, tiếp nhận hồ sơ)	4,0
3.	Phương án đấu giá đề xuất được đối tượng và điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với tài sản đấu giá	4,0
3.1	Đối tượng theo đúng quy định của pháp luật	2,0
3.2	Điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với quy định pháp luật áp dụng đối với tài sản đấu giá	2,0
4.	Phương án đấu giá đề xuất giải pháp giám sát việc tổ chức đấu giá hiệu quả; chống thông đồng, đùm giá, bảo đảm an toàn, an ninh trật tự của phiên đấu giá	4,0
IV	Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản	57

TT	NỘI DUNG	Mức tối đa
1.	Tổng số cuộc đấu giá đã tổ chức trong năm trước liền kề (bao gồm cả cuộc đấu giá thành và cuộc đấu giá không thành) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	15
1.1	Dưới 20 cuộc đấu giá	12
1.2	Từ 20 cuộc đấu giá đến dưới 40 cuộc đấu giá	13
1.3	Từ 40 cuộc đấu giá đến dưới 70 cuộc đấu giá	14
1.4	Từ 70 cuộc đấu giá trở lên	15
2.	Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7,0
2.1	Dưới 10 cuộc đấu giá thành (bao gồm cả trường hợp không có cuộc đấu giá thành nào)	4,0
2.2	Từ 10 cuộc đấu giá thành đến dưới 30 cuộc đấu giá thành	5,0
2.3	Từ 30 cuộc đấu giá thành đến dưới 50 cuộc đấu giá thành	6,0
2.4	Từ 50 cuộc đấu giá thành trở lên	7,0
3.	Tổng số cuộc đấu giá thành có chênh lệch giữa giá trúng so với giá khởi điểm trong năm trước liền kề (Người có tài sản không yêu cầu nộp hoặc cung cấp bản chính hoặc bản sao hợp đồng, quy chế cuộc đấu giá và các tài liệu có liên quan) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7,0
3.1	Dưới 10 cuộc (bao gồm cả trường hợp không có chênh lệch)	4,0
3.2	Từ 10 cuộc đến dưới 30 cuộc	5,0
3.3	Từ 30 cuộc đến dưới 50 cuộc	6,0
3.4	Từ 50 cuộc trở lên	7,0
4.	Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên (Người có tài sản đấu giá không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng) Người có tài sản chấm điểm theo cách thức dưới đây. Trường hợp kết quả điểm là số thập phân thì được làm tròn đến hàng phần trăm. Trường hợp số điểm của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản dưới 1 điểm (bao gồm cả trường hợp 0 điểm) thì được tính là 1 điểm.	3,0
4.1	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (A) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên nhiều nhất (Y cuộc) thì được tối đa 3 điểm	3,0
4.2	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (B) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề (U cuộc) thì số điểm được tính theo công thức: $\text{Số điểm của B} = (U \times 3)/Y$	
4.3	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (C) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề tiếp theo (V cuộc) thì số điểm được tính tương tự theo công thức nêu trên: $\text{Số điểm của C} = (V \times 3)/Y$	
5.	Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định	7,0

TT	NỘI DUNG	Mức tối đa
	<p>thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật đấu giá tài sản có hiệu lực)</p> <p>Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.</p>	
5.1	Có thời gian hoạt động dưới 05 năm	4,0
5.2	Có thời gian hoạt động từ 05 năm đến dưới 10 năm	5,0
5.3	Có thời gian hoạt động từ 10 năm đến dưới 15 năm	6,0
5.4	Có thời gian hoạt động từ 15 năm trở lên	7,0
6.	<p>Số lượng đấu giá viên của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản</p> <p>Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.</p>	4,0
6.1	01 đấu giá viên	2,0
6.2	Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên	3,0
6.3	Từ 05 đấu giá viên trở lên	4,0
7.	<p>Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên là Giám đốc Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của Công ty đấu giá hợp danh, Giám đốc doanh nghiệp tư nhân (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật đấu giá tài sản hoặc thông tin về danh sách đấu giá viên trong Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu giá tài sản)</p> <p>Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.</p>	4,0
7.1	Dưới 05 năm	2,0
7.2	Từ 05 năm đến dưới 10 năm	3,0
7.3	Từ 10 năm trở lên	4,0
8.	<p>Kinh nghiệm của đấu giá viên hành nghề</p> <p>Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.</p>	5,0
8.1	Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên	3,0
8.2	Có từ 01 đến 03 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên	4,0
8.3	Có từ 4 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên	5,0
9.	<p>Số thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc khoản tiền nộp vào ngân sách Nhà nước đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng (Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo tài chính và số thuế thực nộp được cơ quan thuế xác nhận bằng chứng từ điện tử; đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì có văn bản</p>	5,0

TT	NỘI DUNG	Mức tối đa
	về việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách Nhà nước) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	
9.1	Dưới 50 triệu đồng	3,0
9.2	Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng	4,0
9.3	Từ 100 triệu đồng trở lên	5,0
V	Tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định (Người có tài sản có thể chọn hoặc không chọn tiêu chí tại mục này để đánh giá chấm điểm. Trường hợp chọn tiêu chí tại mục này thì người có tài sản chọn một hoặc nhiều tiêu chí sau đây nhưng số điểm không được vượt quá mức tối đa của từng tiêu chí và tổng số điểm không được vượt quá mức tối đa của mục này)	8,0
1	Đã tổ chức đấu giá thành tài sản cùng loại với tài sản đưa ra đấu giá theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Luật đấu giá tài sản 2024.	3,0
2	Đã từng ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với người có tài sản đấu giá và đã tổ chức cuộc đấu giá thành theo hợp đồng đó.	3,0
3	Trụ sở chính của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trong phạm vi tỉnh, thành phố nơi có tài sản đấu giá, không bao gồm trụ sở chi nhánh.	2,0
Tổng số điểm		100

3. Tiêu chí chấm điểm

- Đánh giá, chấm điểm theo tiêu chí lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá theo quy định tại Điều 35 Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tư pháp về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đấu giá.
- Đơn vị nào có điểm cao nhất là đơn vị được lựa chọn.
- Trường hợp có nhiều đơn vị được đánh giá có điểm cao nhất bằng nhau, căn cứ vào Hồ sơ năng lực của các Tổ chức đấu giá và nhu cầu của Đại học Bách khoa có thể xem xét đánh giá dựa trên một số tiêu chí khác do đơn vị quyết định để lựa chọn được Tổ chức đấu giá phù hợp nhất.

4. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá:

- Thời gian nhận hồ sơ: Từ khi có Thông báo đến 17h30 phút ngày 09/7/2026 kể từ ngày thông báo về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản (trong giờ hành chính).
- Hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn được đóng thành quyển, có bảng tự chấm điểm của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản theo các tiêu chí quy định tại Phụ lục I - Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024. Hồ sơ nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính trong giờ hành chính nhưng phải đảm bảo Đại học Bách khoa Hà Nội nhận được hồ sơ đúng thời gian quy định trên (trước 17h30 phút ngày 09/7/2026). Hồ sơ đến sau 17h30 phút ngày 09/7/2026 được coi là không hợp lệ và sẽ không được xét chọn, không hoàn trả hồ sơ đối với các trường hợp không được lựa chọn.
- Người đến nộp hồ sơ mang theo giấy giới thiệu và Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân hoặc hộ chiếu (giấy ủy quyền nếu có).

- Địa chỉ nộp hồ sơ: Ban Cơ sở vật chất, Phòng 301-C1 Đại học Bách khoa Hà Nội, số 1 đường Đại Cồ Việt, Phường Bạch Mai, TP Hà Nội.
- Điện thoại: 024.38681954
- Kết quả lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản, Đại học Bách khoa Hà Nội sẽ thông báo công khai theo quy định của Pháp luật.
Đại học Bách khoa Hà Nội thông báo để các Tổ chức đấu giá tài sản biết và nộp hồ sơ đăng ký theo quy định.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Cổng thông tin điện tử quốc gia về ĐGTS
<https://dgts.moj.gov.vn> (đăng tin);
- Website ĐHBKHN (hust.edu.vn);
- Lưu: VT, CSVC

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

PGS.TS Trần Ngọc Khiêm

